

Tài liệu

**KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU
TRONG DOANH NGHIỆP**

KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU TRONG DOANH NGHIỆP

Bao gồm các tài khoản thuộc nhóm 13*:

- 131: Phải thu của khách hàng
- 133: Thuế GTGT được khấu trừ
- 136: Phải thu nội bộ
- 138: Phải thu khác

A. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

I. KẾ TOÁN PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

1. Khái niệm:

Phải thu của khách hàng là khoản phải thu do khách hàng mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp nhưng chưa thanh toán (bán thiếu cho khách hàng)

2. Nguyên tắc kế toán:

- Phản ánh nợ phải thu khách hàng theo từng khách hàng riêng biệt => theo dõi thời gian thu hồi nợ => để đòi nợ.
- Không phản ánh các nghiệp vụ thu tiền ngay

3. Tài khoản sử dụng

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Phương pháp hạch toán 1 số nghiệp vụ chủ yếu:

a. Khách hàng ứng trước tiền cho Doanh nghiệp
VD1: Khách hàng C ứng trước tiền cho doanh nghiệp bằng tiền mặt là 30.000.000đ
VD2: Khách hàng D ứng trước tiền cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng là 45.000.000đ

b. Xuất kho bán hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng chưa thu tiền
VD3: - Ngày 1/1 mua 1 lô hàng về nhập kho có giá trị là 10.000.000đ trả bằng tiền mặt. - Ngày 5/1 xuất kho lô hàng trên để bán cho khách hàng A với giá bán chưa thuế là 15.000.000đ, thuế GTGT là 10%
VD4: Bán hàng chưa thu tiền khách hàng B với giá bán chưa thuế là 6.000.000đ, thuế GTGT 10%. Biết giá vốn của lô hàng này là 4.000.000đ

	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD5: Doanh thu bán sản phẩm trong kỳ là 100.000.000đ, thuế GTGT 10%, khách hàng C chưa thanh toán tiền cho công ty</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD6: Xuất kho 1.000sản phẩm bán cho khách hàng D, giá xuất kho là 35.200đồng/sản phẩm, giá bán chưa thuế là 62.000đ/sản phẩm, thuế GTGT 10% , chưa thu tiền khách hàng D</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

<p>c. Hàng đã bán bị trả lại (nhận lại hàng và trả lại tiền/ giảm nợ phải thu của khách hàng)</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD7: Khách hàng A đòi trả lại hàng cho doanh nghiệp do hàng hóa không đúng với hợp đồng đã ký kết. Doanh nghiệp đồng ý và đã nhận lại hàng, đồng thời giảm nợ phải thu của khách hàng A</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

<p>d. Giảm giá cho hàng bán (do hàng bị kém phẩm chất, hư</p>	<p>.....</p>
---	--------------

<p>hông,... nhưng khách hàng vẫn mua hàng và đòi giảm giá)</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD8: Khách hàng B đòi giảm giá lô hàng đã mua ở trên do màu sắc của lô hàng không đúng với cam kết, doanh nghiệp đồng ý giảm giá 500.000đ và trừ vào nợ phải thu của khách hàng B</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD9a: Trong lô hàng bán cho khách hàng D có 500 sản phẩm bị kém phẩm chất. Khách hàng D đòi giảm giá. Doanh nghiệp đồng ý giảm 5.000đ/sản phẩm và trừ vào nợ phải thu của khách hàng D</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD9b: Trong lô hàng bán cho khách hàng D có 500 sản phẩm bị kém phẩm chất. Khách hàng D đòi giảm giá. Doanh nghiệp đồng ý giảm 5.000đ/sản phẩm giá chưa thuế và cả thuế, tất cả trừ vào nợ phải thu của khách hàng D</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

<p>e. Chiết khấu thương mại hàng bán (do mua hàng với số lượng lớn nên người bán cho khách hàng được hưởng chiết khấu – giảm giá cho khách hàng)</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD10a: Do khách hàng C mua hàng với số lượng lớn nên doanh nghiệp quyết định cho khách hàng C hưởng chiết khấu là 2% trên giá mua chưa thuế và trừ vào nợ phải thu của khách hàng C</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

VD10b: Do khách hàng C mua hàng với số lượng lớn nên doanh nghiệp quyết định cho khách hàng C hưởng chiết khấu là 2% trên giá thanh toán và trừ vào nợ phải thu của khách hàng C

f. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp
VD11: Khách hàng D trả hết số nợ còn thiếu do mua hàng ở trên cho doanh nghiệp bằng tiền mặt (2 trường hợp a và b)
VD12: Khách hàng C trả hết số còn nợ cho doanh nghiệp sau khi trừ đi số đã ứng trước (2 trường hợp a và b)

g. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp và được hưởng chiết khấu thanh toán (trả nợ sớm hơn thời gian quy định nên được hưởng chiết khấu thanh toán. VD: 1/15, n/45)
VD13: Khách hàng D trả hết số còn nợ cho doanh nghiệp và được hưởng chiết khấu do thanh toán sớm là 2%

--	-------------------------

h. Thanh toán bù trừ khoản phải thu - phải trả cho cùng một đối tượng
--	----------------------------------

VD14: - Ngày 15/10 doanh nghiệp mua 1 số công cụ của công ty M với giá là 5.000.000đ, thuế GTGT 10%, chưa trả tiền. - Ngày 20/10 doanh nghiệp xuất kho 1 lô hàng có giá xuất là 6.000.000đ, bán cho công ty D với giá bán chưa thuế là 7.500.000đ, thuế GTGT 10% , chưa thu tiền - Ngày 30/10 doanh nghiệp với công ty D thanh toán bù trừ số công nợ cho nhau. Sau đó đã chuyển khoản thanh toán hết số nợ còn lại.
--	----------------------------------

5. Đặc điểm của TK 131:

- Là tài khoản lưỡng tính: vừa là tài khoản tài sản, vừa là tài khoản nguồn vốn
- SD chi tiết từng đối tượng của TK 131 cuối kỳ nếu nằm bên Nợ => được đưa lên BCĐKT bên Tài sản ở chỉ tiêu: "Phải thu của khách hàng"
- SD chi tiết từng đối tượng của TK 131 cuối kỳ nằm bên Có => được đưa lên BCĐKT bên Nguồn vốn, Phần Nợ phải trả ở chỉ tiêu: "Khách hàng ứng trước tiền cho doanh nghiệp"

.....

.....

.....

.....

.....

.....
.....
.....

Bài tập ứng dụng

1. Doanh thu bán sản phẩm trong kỳ là 500.000.000đ, thuế GTGT 10% , khách hàng E chưa thanh toán tiền cho công ty
2. Người mua trả nợ tháng trước cho công ty bằng tiền mặt 30.000.000đ
3. Một ngày sau, khách hàng E báo có một số sản phẩm không đạt chất lượng theo yêu cầu ghi trên hợp đồng, doanh nghiệp đồng ý cho hưởng giảm giá 0,2% trên giá bán chưa thuế của lô hàng và cả thuế.
4. Vài ngày sau đó, khách hàng E đã chuyển khoản thanh toán hết số còn nợ cho doanh nghiệp
5. Xuất kho hàng bán cho công ty F với giá xuất kho là 80.000.000đ, giá bán chưa thuế là 150.000.000đ, thuế GTGT 10% chưa thu tiền
6. Khách hàng F trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt sau khi trừ đi chiết khấu 2% trên giá thanh toán do thanh toán sớm

--	----------------

II. KẾ TOÁN THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ (THUẾ VAT ĐẦU VÀO)

1. Khái niệm:

- Thuế GTGT là 1 loại thuế gián thu
- Đánh trên giá trị gia tăng của hàng hóa tiêu thụ để tránh tình trạng “thuế chồng thuế”

2. Chứng từ sử dụng:

- Hóa đơn giá trị gia tăng
- Các chứng từ gốc khác kèm theo

3. Nguyên tắc hạch toán:

- Áp dụng đối với DN nộp thuế theo phương pháp khấu trừ
- Căn cứ để xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là số thuế GTGT ghi trên hóa đơn GTGT khi mua tài sản, hàng hóa, dịch vụ,.....**dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh**
- Trường hợp mua tài sản, hàng hóa, dịch vụ không có hóa đơn GTGT hoặc có hóa đơn GTGT nhưng không đúng quy định của pháp luật thì **DN không được kê khai khấu trừ thuế**

4. Tài khoản sử dụng:

TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” phản ánh số thuế VAT đầu vào được khấu trừ; đã khấu trừ và còn lại được khấu trừ

TK 133 có 2 tài khoản cấp 2:

- * 1331: thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ

* 1332: thuế GTGT được khấu trừ của tài sản cố định

5. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu: (BIẾT DN NỘP THUẾ GTGT KHẤU TRỪ)

a. Mua TSCĐ về sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh
VD1: Mua 4 máy điều hòa về sử dụng ở bộ phận văn phòng, có hóa đơn GTGT số 012345 với giá mua chưa thuế là 20.000.000đ, thuế GTGT 10%, trả bằng chuyển khoản
VD2: Mua 1 máy làm đông về sử dụng ở bộ phận sản xuất có hóa đơn GTGT số 012346 với giá thanh toán là 143.000.000đ, trong đó thuế GTGT 10% , mới trả cho người bán 30% bằng tiền mặt, phần còn lại chưa trả.
b. Mua hàng hóa, nguyên vật liệu, CD-DC về nhập kho để chờ sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh
VD3: Mua nguyên vật liệu về nhập kho có giá mua chưa thuế là 4.000.000đ, thuế GTGT 10% trả bằng tiền tạm ứng. Chi phí vận chuyển nguyên vật liệu về là 300.000đ trả bằng tiền mặt.

<p>VD4: Mua 1 lô hàng về nhập kho có giá mua là 84.000.000đ, trong đó thuế GTGT 5% trả bằng tiền ký quỹ ngắn hạn. Chi phí bảo quản hàng về nhập kho là 3.300.000đ bao gồm thuế GTGT 300.000đ trả bằng tiền mặt.</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
--	---

<p>c. Mua hàng hóa, nguyên vật liệu, CD-DC về sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
--	---

<p>VD5: Mua nguyên vật liệu không về nhập kho mà đem thẳng vào sản xuất có giá mua là 13.200.000đ, bao gồm thuế GTGT 10% trả bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí vận chuyển nguyên vật liệu về sản xuất là 400.000đ trả bằng tiền</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
---	---

<p>VD6: Mua văn phòng phẩm đem về sử dụng ở bộ phận bán hàng có giá mua là 3.000.000đ, thuế GTGT 10% trả bằng tiền tạm ứng.</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
--	---

<p>d. Nhập khẩu tài sản, hàng hóa, về phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc diện chịu thuế GTGT</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
--	---

<p>VD7: Nhập khẩu 1 dây chuyền sản xuất, có giá trị là 100.000USD, chưa thanh toán cho người bán. Thuế nhập</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
--	--

<p>khẩu là 2%, thuế GTGT hàng nhập khẩu là 10%. Vài ngày sau, DN chuyển khoản nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu này cho Nhà nước. Biết TGTT là 16.950 VND/USD</p>	<p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD8: Nhập khẩu 1 lô nguyên vật liệu có giá trị là 5.000USD đã thanh toán bằng chuyển khoản. Biết TGTT là 16.590 VND/USD và TG xuất ngoại tệ là 16.690 VND/USD. Lô hàng này chịu thuế nhập khẩu là 2%, thuế GTGT hàng nhập khẩu là 10% chưa thanh toán cho Nhà nước.</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

<p>e. Mua tài sản, hàng hóa,.....về sử dụng cho hoạt động khen thưởng, phúc lợi được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi.....=> không phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD9: Mua 1 số bàn ăn về phục vụ cho canteen của công ty có giá mua chưa thuế là 16.000.000đ, thuế GTGT 10% được thanh toán bằng tiền mặt. Biết tài sản này được đầu tư bằng quỹ phúc lợi của công ty.</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

Bài tập ứng dụng

<p>Tại 1 DN thương mại Gia Đình kê khai nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau: 1. Nhập kho 1 lô hàng có giá trị 10.000USD, thuế nhập khẩu là 3%, thuế GTGT hàng nhập khẩu là 10%, tiền mua hàng chưa thanh toán cho nhà xuất khẩu. TGTT tại</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
--	--

<p>thời điểm phát sinh là 16.500 VND/USD. Chi phí vận chuyển lô hàng về nhập kho là 1.280.000đ, thuế GTGT 10%, DN đã thanh toán cho bên vận chuyển bằng tiền mặt.</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>2. Mua 1 hệ thống làm lạnh về sử dụng cho toàn công ty , giá mua trên hóa đơn 20.000USD, thuế nhập khẩu 0%, thuế GTGT 0%, tiền chưa thanh toán cho người bán. TGTT là 16.715 VND/USD. Chi phí lắp đặt và vận chuyển là 400.000đ, thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng tiền mặt.</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>3. Mua 1 xe khách về sử dụng cho hoạt động phúc lợi được quỹ phúc lợi đài thọ với tổng số tiền phải thanh toán cho bên bán XYZ là 525.000.000đ gồm 5% thuế GTGT.</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>4. Thanh toán cho người bán XYZ bằng chuyển khoản trong thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán 0,8%</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

III. KẾ TOÁN PHẢI THU KHÁC

1. Khái niệm:

- Là khoản phải thu ngoài phạm vi phải thu của khách hàng và phải thu nội bộ.

2. Chứng từ hạch toán:

- Phiếu thu, phiếu chi, giấy báo nợ, giấy báo có
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư, hàng hóa
- Biên bản kiểm kê quỹ
- Biên bản xử lý tài sản thiếu,.....

3. Tài khoản sử dụng

TK 138 có 3 tài khoản cấp 2:

- * 1381: Tài sản thiếu chờ xử lý
- * 1385: Phải thu về cổ phần hóa
- * 1388: Phải thu khác

4. Phương pháp hạch toán 1 số nghiệp vụ chủ yếu

a. Phát hiện thiếu/mất TSCĐ chưa rõ nguyên nhân
VD10: Bộ phận bán hàng báo mất 1 TSCĐ có nguyên giá 10.000.000đ, đã hao mòn 3.000.000đ, chưa rõ nguyên nhân.
VD11: Kiểm kê phát hiện thiếu 1 số hàng hóa trị giá 2.000.000đ, chưa rõ nguyên nhân.

VD12: Kiểm kê quỹ phát hiện thiếu so với sổ sách kế toán 1 số tiền là 5.000.000đ chưa rõ nguyên nhân.

c. Khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền đối với tài sản thiếu (kèm theo biên bản xử lý)
VD11: Công ty xử lý mất TSCĐ ở trên bằng cách bắt người phạm lỗi bồi thường 50%, số còn lại công ty đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp.
VD12: Xử lý hàng thiếu bằng cách bắt thủ kho bồi thường theo giá bán là 2.300.000đ
VD13: Xử lý tiền thiếu bằng cách bắt thủ quỹ bồi thường 4.000.000đ, phần còn lại DN chịu

d. Cho vay/ cho mượn tiền, vật tư, hàng hóa,...tạm thời
--	----------------------------------

VD14: Xuất quỹ 30.000.000đ cho DN ABC mượn tạm thời

e. Nhận được thông báo chia lãi, cổ tức
VD15: Công ty nhận được thông báo chia lãi từ công ty ANZ số tiền mà công ty được hưởng là 25.000.000đ.

Bài 6/ trang 15; Bài 11/ trang 16

IV.KẾ TOÁN DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

1. Khái niệm:

Là dự kiến khoản tổn thất có thể xảy ra từ những khoản phải thu đã quá hạn, **hoặc chưa đến hạn**,....do khách hàng không có khả năng thanh toán.

2. Nguyên tắc:

- Thời điểm lập/ hoàn nhập dự phòng: cuối kỳ kế toán năm (cuối năm)
- Lập theo từng khách hàng nợ - từng khoản nợ phải thu – từng khoản nợ phải thu (ngắn hạn, dài hạn)
- Phải có bằng chứng đáng tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi
- Chỉ lập dự phòng đối với khoản phải thu chưa đến hạn, hoặc quá hạn trả đến dưới 3 năm

- Đối với khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên được xử lý như 1 khoản tổn thất, tính vào chi phí Quản lý doanh nghiệp

3. Phương pháp lập:

B1: Xác định mức dự phòng cần lập

B2: So sánh với số dư TK dự phòng 139 (Số dự phòng đã có)

- Mức dự phòng cần lập > Số dư => lập thêm dự phòng (phần chênh lệch thiếu)
- Mức dự phòng cần lập < Số dư => hoàn nhập dự phòng (phần chênh lệch thừa)

4. Mức dự phòng cần lập

.....

.....

.....

.....

.....

5. Phương pháp hạch toán

a. Trích lập dự phòng
b. Hoàn nhập dự phòng
c. Xóa nợ khi không thu hồi được (đối với khoản nợ khó đòi đã lập dự phòng)

d. Xóa nợ khi không thu hồi được (đối với nợ khó đòi chưa lập dự phòng)
e. Xóa nợ khi không thu hồi được (nếu số xóa nợ > số đã lập dự phòng)
f. Khoản nợ đã xóa sổ nay thu hồi lại được

Bài 7/ trang 15; Bài 8/ trang 15; Bài 9/ trang 16; Bài 10/ trang 16

B. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ỨNG TRƯỚC TRONG DOANH NGHIỆP

Bao gồm:

- 141: Tạm ứng
- 142: Chi phí trả trước ngắn hạn
- 242: Chi phí trả trước dài hạn
- 144: Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- 244: Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn

I. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN TẠM ỨNG CHO CNV

1. Khái niệm

Tạm ứng là:

- Là khoản ứng trước cho CBCNV của DN
- có trách nhiệm chi tiêu cho những hoạt động sản xuất kinh doanh
- sau đó phải báo cáo thanh toán tạm ứng với doanh nghiệp

2. Chứng từ sử dụng:

- Giấy đề nghị tạm ứng
- Phiếu thu, phiếu chi
- Báo cáo thanh toán tạm ứng
- Các chứng từ gốc: Hóa đơn mua hàng, biên lai cước phí, vận chuyển,.....

3. Thủ tục kế toán:

.....

.....

.....

.....

.....

4. Nguyên tắc kế toán:

- Chi tạm ứng cho CBCNV làm việc tại DN => thực hiện những công việc đã được chỉ định và chịu trách nhiệm hoàn toàn về số tiền đã tạm ứng.
- Chi được tạm ứng tiếp khi đã thanh toán hết tạm ứng cũ.
- Sau khi hoàn thành công việc, người nhận tạm ứng phải lập “Thanh toán tạm ứng” + các chứng từ gốc kèm theo để xác nhận
 - Nếu không chi hết tạm ứng (tạm ứng thừa) => nộp lại quỹ phân thừa, nếu không nộp sẽ khấu trừ vào lương.
 - Nếu tạm ứng không đủ (tạm ứng thiếu) => sẽ được DN bổ sung thêm.

5. TK sử dụng:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
6. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

a. Chi tiền tạm ứng cho CBCNV
VD1: Ngày 1/1/2010 căn cứ vào Giấy đề nghị tạm ứng số 05, kế toán đã lập PC01/10 chi tiền tạm ứng cho anh A đi mua nguyên vật liệu là 10.000.000đ.
VD2: Ngày 20/01/2010 tạm ứng cho Giám đốc đi công tác ở Nha trang là 4.000.000đ bằng chuyển khoản (giấy đề nghị tạm ứng số 08, Giấy báo Nợ số 245)

--	-------

<p>b. Thanh toán tạm ứng (mua NVL, CC-DC, TSCĐ, đi công tác,.... trả bằng tiền tạm ứng)</p>	<p>* Nếu số tiền thực chi < số đã tạm ứng: phần chênh lệch thừa phải trả lại cho công ty.</p> <p>Nợ 152, 153, 156, 211, 213,...</p> <p>Nợ 621, 627, 641, 642, 811,.....</p> <p>Nợ 133 – thuế GTGT được khấu trừ (Thuế đầu vào)</p> <p>Nợ 111, 112 – trả lại bằng tiền</p> <p>Nợ 334 – trừ lương</p> <p style="padding-left: 40px;">Có 141- số đã tạm ứng</p> <p>* Nếu số tiền thực chi > số đã tạm ứng: phần chênh lệch thiếu sẽ được công ty bổ sung</p> <p>Nợ 152, 153, 156, 211, 213,...</p> <p>Nợ 621, 627, 641, 642, 811,.....</p> <p>Nợ 133 – thuế GTGT được khấu trừ (Thuế đầu vào)</p> <p style="padding-left: 40px;">Có 141 - số đã tạm ứng</p> <p style="padding-left: 40px;">Có 111, 112 – chi tiền ra bổ sung phần thiếu</p>
<p>VD3: Ngày 5/1/2010 anh A lập bảng thanh toán tạm ứng như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mua NVL về nhập kho theo HĐ GTGT 012345 có giá mua chưa thuế là 8.000.000đ, thuế GTGT 	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

<p>10%.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi phí vận chuyển nguyên vật liệu về nhập kho là 500.000đ theo HĐ bán hàng là 23456 - Phần thừa đã được anh A trả lại bằng tiền mặt. 	<p>.....</p>
<p>VD4: Ngày 24/01/2010 Giám đốc lập bảng thanh toán tạm ứng như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiền tàu xe (đi và về): 650.000đ - Tiền lưu trú (3 ngày): 3.000.000đ - Tiền ăn theo định mức: 300.000đ - Tiền taxi: 500.000đ - Phần thiếu đã được DN chi trả lại cho ông giám đốc bằng tiền mặt theo PC 02/10. 	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

Bài tập ứng dụng:

<p>1. Tạm ứng cho ông An đi mua hàng bằng tiền mặt số tiền là 40.000.000đ</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>2. Tạm ứng cho cô Châu 1.000.000đ bằng tiền mặt để mua văn phòng phẩm phục vụ cho bộ phận văn phòng và bộ phận bán</p>	<p>.....</p> <p>.....</p>

<p>hàng.</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>3. Ông An thanh toán tạm ứng gồm những khoản chi như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhập kho hàng hóa 30.000.000đ, thuế GTGT 10% - Chi phí vận chuyển 1.000.000đ, thuế GTGT 10% - Nhập kho CC-DC sử dụng ở bộ phận quản lý phân xưởng 1.000.000đ, thuế GTGT 10% - Nộp lại cho DN 4.000.000đ bằng tiền mặt, phần còn lại trừ vào lương. 	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>4. Tạm ứng cho cô Hà 3.000.000đ bằng tiền gửi ngân hàng để mua công cụ dụng cụ phục vụ cho quá trình sản xuất</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>5. Bảng kê chi tạm ứng của cô Châu gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 200.000đ văn phòng phẩm cho bộ phận bán hàng - 600.000đ văn phòng phẩm cho bộ phận văn phòng - Cô Châu nộp 100.000đ cho DN bằng tiền mặt, 100.000đ còn lại cô Châu đề nghị trừ vào lương 	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>6. Nhập kho công cụ dụng cụ cho sản xuất có trị giá 4.400.000đ, trong đó thuế GTGT 10% được thanh toán bằng tiền tạm ứng của cô Hà. Số chênh lệch thiếu DN đã chi trả cho cô Hà bằng tiền mặt.</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

--	-------

Bài tập: bài số 2/ trang 11; bài số 12/ trang 18

III. KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

1. Khái niệm:

Chi phí trả trước là:

- Những **chi phí thực tế đã phát sinh** của hoạt động sản xuất kinh doanh
- Có liên quan đến **nhiều kỳ kế toán** => chưa thể tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ này mà được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

2. Phân loại chi phí trả trước: có 2 loại:

Chi phí trả trước ngắn hạn: <ul style="list-style-type: none">- chỉ liên quan đến kỳ kế toán hiện tại- không liên quan đến các năm tài chính khác	Chi phí trả trước dài hạn: <ul style="list-style-type: none">- vừa liên quan đến kỳ kế toán hiện tại- vừa liên quan đến các năm tài chính khác
---	--

3. Nguyên tắc phân bổ chi phí trả trước:

$$\text{Mức phân bổ cho từng kỳ} = \frac{\text{Chi phí thực tế phát sinh theo từng loại cần phân bổ}}{\text{số kỳ dự kiến phân bổ}}$$

4. Tài khoản sử dụng:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Chứng từ sử dụng:

- Phiếu thu, phiếu chi, hóa đơn, phiếu xuất kho, bảng phân bổ chi phí,...

6. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

a. Tập hợp chi phí cần phân bổ	Nợ 142/ 242 Nợ 133 – thuế GTGT đầu vào Có 111, 112 Có 152, 153 Có 331, 334, 338,.....
b. Phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	Nợ 627, 641, 642,... Có 142/ 242
VD5: Xuất kho công cụ dụng cụ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh có giá trị xuất kho là 3.000.000đ, thuộc loại phân bổ 100% (1 lần) trong kỳ.
VD6: Xuất kho công cụ dụng cụ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh có giá trị xuất kho là 8.000.000đ, thuộc loại phân bổ trong 4 năm.
VD7: Ngày 1/10/2010 Mua công cụ dụng cụ có giá trị là 5.000.000đ, thuế GTGT 10% trả bằng tiền mặt. Biết công cụ này được đem thẳng vào sử dụng cho bộ phận bán hàng, thuộc loại phân bổ làm 18 tháng bắt đầu từ tháng này.

<p>c. Trả trước tiền thuê TCSĐ (thuê nhà, thuê máy móc,...), thuê cơ sở hạ tầng theo phương thức thuê hoạt động, tiền trả lãi ... cho nhiều tháng hoặc nhiều năm</p>	<p>* Tiền thuê trả trước Nợ 142/ 242 Nợ 133 Có 111, 112, 141, 331,...</p> <p>* Phân bổ chi phí thuê trả trước vào các TK liên quan Nợ 627, 635, 641, 642, ... Có 142/ 242</p>
<p>VD8: Trả trước tiền thuê nhà ở đường Ngô Tất Tố để làm văn phòng đại diện trong 6 tháng bằng tiền gửi ngân hàng với giá thuê là 5.000.000đ/tháng.</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD9: Vay ngắn hạn ngân hàng 1 tỷ đồng trong 10 năm, lãi suất 10%/năm bằng tiền gửi ngân hàng. Công ty đã chuyển khoản trả trước lãi vay 2 năm cho ngân hàng. Công ty đã phân bổ lãi tháng vay cho kỳ này</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>d. Báo hỏng công cụ- dụng cụ thuộc loại phân bổ 2 lần, nhiều lần</p>	<p>Nợ 627, 641, 642, ... - phần còn lại DN chịu Nợ 1388 – phần bắt bồi thường Nợ 152 – phế liệu thu hồi Nợ 334 – phần trừ lương Có 142, 242 – phần giá trị còn lại chưa phân bổ</p>
<p>VD10: Bộ phận bán hàng báo hỏng 1 cái tủ hồ sơ có giá trị là 9.000.000đ, thuộc loại phân bổ nhiều năm, đã phân bổ được 8.400.000đ, phế liệu thu hồi được là 500.000đ.</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

Bài tập ứng dụng

1. Chi phí quảng cáo phát sinh bằng tiền mặt là 8.000.000đ, được kế toán phân bổ vào chi phí bán hàng mỗi kỳ là 500.000đ
2. Nhập kho CC-DC có giá trị 1.210.000đ, trong đó thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho người bán.
3. Xuất kho CC-DC ở nghiệp vụ 2 sử dụng cho bộ phận văn phòng, thuộc loại phân bổ làm 2 kỳ.
4. Bộ phận bán hàng báo hỏng một CC-DC thuộc loại phân bổ 3 lần, giá trị ban đầu của CC-DC là 600.000đ, đã phân bổ được 2 lần, phế liệu thu hồi bán thu bằng tiền mặt là 50.000đ
5. Chi phí quảng cáo phát sinh trong kỳ là 110.000.000đ, gồm 10% thuế GTGT, doanh nghiệp đã thanh toán bằng chuyển khoản 30%, số tiền còn lại DN nợ. DN tiến hành phân bổ chi phí quảng cáo phát sinh trong vòng 10 tháng.

6. Trả trước tiền thu cửa hàng bán sản phẩm cho 1 năm là 132.000.000đ bằng chuyên khoản, bao gồm 10% thuế (Biết DB hạch toán theo tháng). DN bắt đầu phân bổ vào tháng sau.

Bài 1/ trang 11; bài 3/ trang 12; bài 13/trang 18; bài 15/ trang 20

IV. KẾ TOÁN CẦM CỐ, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

1. Khái niệm:

- **Cầm cố tài sản:** như hàng hóa, máy móc, xe cộ,... => hình thức **đảm bảo nợ** mà theo đó con nợ giao cho chủ nợ cả tài sản và giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu.
- **Ký cược:**
 - + là khoản tiền DN đặt cược khi thuê, mượn tài sản
 - + để nâng cao trách nhiệm và ràng buộc của bên đi thuê khi sử dụng tài sản.
 - + hoàn trả tài sản thuê khi hết thời hạn.
- **Ký quỹ:**
 - + là số tiền/ tài sản gửi trước để làm tin trong các quan hệ mua bán, nhận làm đại lý hoặc tham gia đấu thầu,...
 - + nhằm đảm bảo sự tin cậy và ràng buộc trách nhiệm của 2 bên
 - + Bên ký quỹ không thực hiện đúng hợp đồng sẽ bị phạt và trừ vào tiền ký quỹ

2. Chứng từ sử dụng:

- Phiếu thu, phiếu chi, Giấy báo nợ, giấy báo có, biên nhận tài sản, các chứng từ gốc có liên quan,...

3. Phân loại cầm cố, ký quỹ, ký cược: có 2 loại:

- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn.
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn.

4. Tài khoản sử dụng:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Nguyên tắc kế toán:

- Tài sản đem đi thế chấp, ký quỹ, ký cược phải được phản ánh theo **giá gốc trên sổ kế toán.**
- **Khi đưa đi giá nào thì khi thu hồi về ghi theo giá đó.**

6. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

a. Đem tiền đi ký quỹ, ký cược	Nợ 144/ 244 Có 111, 112
b. Đem tài sản cố định đi cầm cố, thế chấp	Nợ 144/ 244 Nợ 214 – giá trị hao mòn lũy kế Có 211
VD11: Xuất quỹ tiền mặt 20.000.000đ mang đi ký quỹ ngắn hạn
VD12: Mang 1 TSCĐ đi thế chấp, TSCĐ này có nguyên giá 400.000.000đ, đã khấu hao hết 100.000.000đ

VD13: Chuyển khoản 50.000.000đ ký quỹ mở thư tín dụng L/C cho lô hàng nhập khẩu.
VD14: Công ty ABC tổ chức đấu thầu xây dựng văn phòng của công ty, DN đã chi tiền mặt 20.000.000đ ký quỹ để tham gia đấu thầu.

c. Nếu DN không thực hiện đúng hợp đồng đã ký, bị phạt vi phạm hợp đồng trừ vào tiền ký quỹ, ký cược	Nợ - chi phí Có 144, 244
d. Nếu DN không thanh toán tiền hàng cho người bán, người bán sẽ trừ vào tiền ký quỹ (nếu có)	Nợ Có 331
VD15: DN vi phạm hợp đồng mua bán hàng đã ký với công ty X nên bị phạt 2.000.000đ trừ vào số tiền ký quỹ trước đây.

e. Khi nhận lại TSCĐ đã đem đi cầm cố (đem đi giá nào thì nhận về với giá đó)	Nợ 211 Có 214 Có 144/ 244
--	---------------------------------

VD16: Nhận lại TSCĐ đã đem đi cầm cố ở nghiệp vụ 12
--	---

Bài tập ứng dụng

1. Mang 1 TSCĐ đi thế chấp, TSCĐ này có nguyên giá 250.000.000đ, đã khấu hao hết 50.000.000đ. DN được vay 80.000.000đ bằng tiền mặt.
2. Dùng tài sản thế chấp dài hạn tại ngân hàng để thanh toán khoản nợ vay ngắn hạn 180.000.00đ. Biết rằng TSCĐ này được thế chấp dài hạn là 200.000.000đ
3. Để thực hiện hợp đồng nhận làm đại lý bán hàng trong 1 năm, DN đã chuyển khoản 200.000.000đ cho bên giao hàng để ký quỹ
4. Để thực hiện hợp đồng vay vốn ngắn hạn trong thời gian 1 năm, DN mang 1 TSCĐ có nguyên giá 1.000.000.000đ, đã khấu hao 400.000.000đ mang đi cầm cố tại ngân hàng. DN được vay 400.000.000đ bằng tiền mặt

5. Để thực hiện hợp đồng vay vốn dài hạn trong thời gian 5 năm, DN mang giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và sở hữu đất đi cầm cố tại ngân hàng. Trị giá nhà và đất được đánh giá là 20.000.000.000đ. DN được vay 1.000.000.000đ bằng chuyển khoản.
6. Thanh lý hợp đồng làm đại lý và nhận lại số tiền ký quỹ còn lại qua ngân hàng sau khi bên giao hàng trừ 50.000.000đ tiền bán hàng DN còn nợ.

Bài tập 14/ trang 20

KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU VÀ CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Hàng tồn kho (TK 15*): là những tài sản hữu hình – được giữ để bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

- đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang
- Nguyên vật liệu, công cụ để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh

doanh hoặc cung cấp dịch vụ

Hàng tồn kho bao gồm:

- * Hàng hóa mua về để bán: hàng hóa tồn trong kho; hàng hóa mua đang đi đường; hàng gửi đi bán; hàng hóa gửi đi gia công chế biến
- * Thành phẩm và thành phẩm gửi đi bán
- * Sản phẩm dở dang: sản phẩm chưa hoàn thành và sản phẩm hoàn thành nhưng chưa làm thủ tục nhập kho thành phẩm
- * Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ bao gồm tồn trong kho; gửi đi gia công chế biến; đã mua và đang đi trên đường

I.KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU

1. Khái niệm:

- Nguyên vật liệu là hàng tồn kho của doanh nghiệp
- Là đối tượng lao động cơ bản tham gia vào quá trình sản xuất => góp phần tạo nên sản phẩm

2. Đặc điểm:

- Chỉ tham gia vào 1 chu kỳ sản xuất => bị biến đổi hình thái vật chất ban đầu để cấu thành nên sản phẩm => giá trị nguyên vật liệu được chuyển toàn bộ vào giá trị sản phẩm.

3. Nhiệm vụ của kế toán (Trang 39/Giáo trình)

4. Phân loại nguyên vật liệu:

- Nguyên, vật liệu chính: là những nguyên, vật liệu cấu thành nên thực thể vật chất của sản phẩm
- Vật liệu phụ: là những bộ phận vật liệu không cấu thành thực thể chính của sản phẩm mà kết hợp với nguyên vật liệu chính nâng cao chất lượng sản phẩm.
- Nhiên liệu: là những vật liệu có tác dụng cung cấp nhiệt lượng cho quá trình sản xuất
- Phụ tùng thay thế: là những vật tư, sản phẩm dùng để thay thế, sửa chữa máy móc thiết bị, tài sản cố định, phương tiện vận tải,....
- Phế liệu: là những phần vật chất mà DN có thể thu hồi được (bên cạnh các loại thành phẩm) trong quá trình sản xuất của DN
- Các loại vật liệu khác

5. Nguyên tắc kế toán đối với hàng tồn kho:

- Trị giá hàng tồn kho: Nhập – Xuất – Tồn => theo nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: có 2 phương pháp (chỉ được chọn 1)
- + **Phương pháp kê khai thường xuyên (KKTX):** theo dõi thường xuyên và liên tục tình hình Nhập – Xuất – Tồn hàng tồn kho trên sổ sách kế toán sau mỗi lần phát sinh nghiệp vụ nhập - xuất => từ đó tính ra giá trị Tồn kho bất cứ lúc nào
- + **Phương pháp kiểm kê định kỳ (KKĐK):** chỉ theo dõi các nghiệp vụ nhập vào, cuối kỳ mới tiến hành kiểm kê để xác định giá trị hàng đã xuất trong kỳ

VD:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

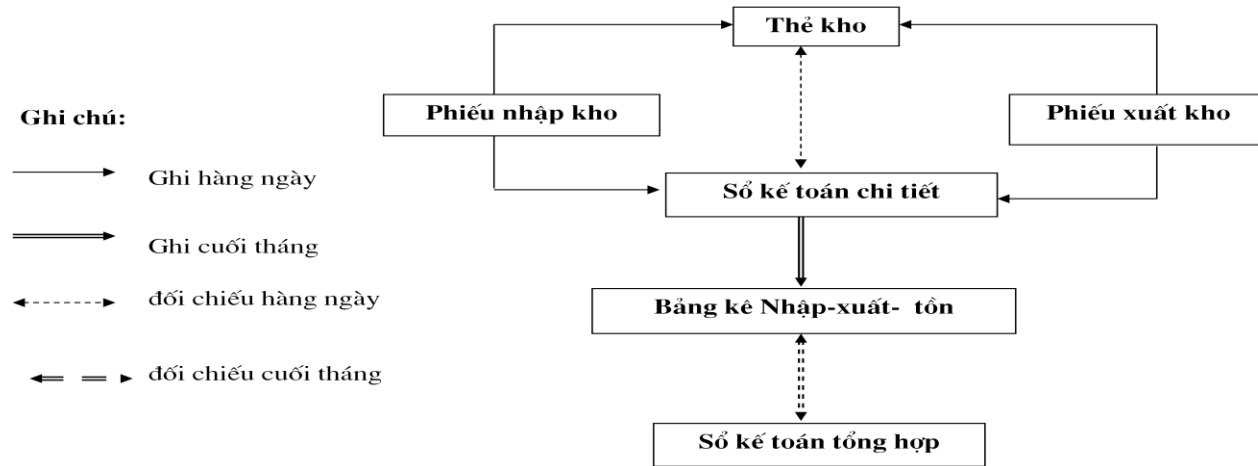
.....

- Hàng tồn kho phải được theo dõi cả về mặt giá trị lẫn số lượng => theo dõi chi tiết từng loại, từng thứ, theo địa điểm quản lý => luôn đảm bảo sự khớp nhau giữa số liệu trên sổ sách kế toán và thực tế của thủ kho; giữa kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết.
- Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho < giá gốc => lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

6. Phương pháp kế toán chi tiết hàng tồn kho:

a. Phương pháp thẻ song song

Ghi nhớ: **Thủ kho** ghi thẻ kho theo chỉ tiêu số lượng chi tiết từng thứ



Kế toán: **Từng ngày** Ghi sổ chi tiết vật tư chi tiết từng thứ theo chỉ tiêu số lượng và giá trị;
Cuối kỳ: lập BK nhập- xuất -tồn chi tiết từng thứ theo chỉ tiêu số lượng và giá trị

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

PHIẾU NHẬP KHO Số:.....

Ngày.....tháng.....năm..... Nợ:.....

Có:.....

Họ tên người giao hàng:.....

Theo.....số.....ngày.....tháng.....năm.....của:.....

Nhập..... tại

kho:.....

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
	CỘNG	X	X	X	X	X	X

Nhập ngày.....tháng.....năm.....

Phụ trách cung tiêu
(ký, ghi họ tên)

Người giao hàng
(ký, ghi họ tên)

Thủ kho
(ký, ghi họ tên)

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

PHIẾU XUẤT KHO

Số:.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Nợ:.....

Có:.....

Họ tên người nhận hàng:.....Địa chỉ (Bộ phận):.....

Lý do xuất kho:.....

Xuất tại kho:.....

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
	CỘNG	X	X	X	X	X	X

Xuất ngày.....tháng.....năm.....

Phụ trách bộ phận sử dụng
(ký, ghi họ tên)

Phụ trách cung tiêu
(ký, ghi họ tên)

Thủ kho
(ký, ghi họ tên)

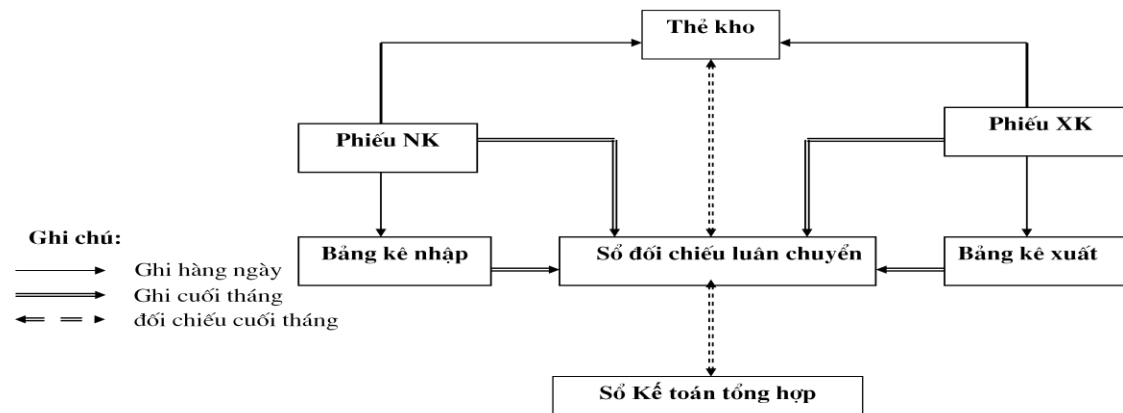
BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT NGUYÊN, VẬT LIỆU

Tháng:.....Năm:.....

Tên nguyên, vật liệu	Tồn đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ	
	SL	GT	SL	GT	SL	GT	SL	GT
- NVL chính A								
- NVL chính B								
- NVL phụ M								

b. Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển:

Ghi nhớ: **Thủ kho** ghi thẻ kho theo chỉ tiêu số lượng chi tiết từng thứ



Kế toán: - Từng ngày tổng hợp, phân loại Ctừ hoặc lập BKN, BKX chi tiết từng thứ theo chỉ tiêu số lượng và giá trị;

- Cuối kỳ: lập sổ đối chiếu l/c chi tiết từng thứ theo chỉ tiêu số lượng và giá trị

BẢNG KÊ NHẬP (XUẤT) NGUYÊN, VẬT LIỆU

Tháng:.....Năm:.....

Tên kho:.....Tên, quy cách vật liệu:.....

Chứng từ		Diễn giải	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Số hiệu	Ngày tháng				
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
TỔNG CỘNG					

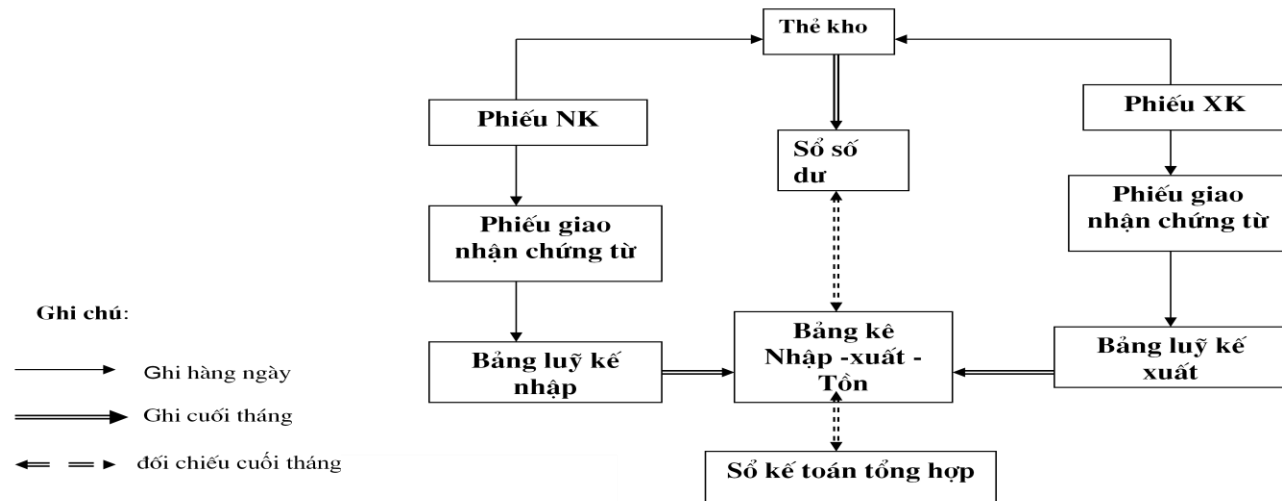
SỔ ĐỐI CHIẾU LUÂN CHUYỂN

Năm:.....

Danh điểm VL	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Tồn đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ	
			SL	GT	SL	GT	SL	GT	SL	GT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4+6- 8	11=5+7- 9

c. Phương pháp sổ sổ dư:

Ghi nhớ **Thủ kho**: ghi thẻ kho chi tiết từng thứ theo chỉ tiêu số lượng; Cuối kỳ ghi sổ số dư = số lượng



Kế toán: -từng ngày ghi bảng LKNhập, bảng LKxuất theo chỉ tiêu giá trị từng nhóm;

-Cuối tháng căn cứ BLKN, BLKX Lập BK nhập, xuất, tồn theo chỉ tiêu giá trị từng nhóm

Và tính, đồng thời tính và ghi sổ số dư chỉ tiêu giá trị

PHIẾU GIAO NHẬN CHỨNG TỪ NHẬP (XUẤT)			
Từ ngày:.....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm.....			
Tên vật liệu	Số lượng chứng từ	Số hiệu chứng từ	Số tiền
Tổng cộng			

Ngày.....tháng.....năm.....

Người nhận
Người giao

7. Tài khoản sử dụng

.....

.....

.....

.....

.....

8. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

A. KẾ TOÁN TĂNG NGUYÊN VẬT LIỆU

- a. Mua ngoài
- b. Tự sản xuất chế biến
- c. Nguyên vật liệu thuê ngoài gia công
- d. Nhận góp vốn
- e. Được cấp
- f. Được biếu tặng

Nguyên vật liệu (hàng tồn kho) phải được phản ánh theo Nguyên tắc giá gốc => giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

a1. Mua ngoài đem về nhập kho (mua trong nước)

Giá nhập kho = giá mua trên hóa đơn (giá chưa thuế) + chi phí thu mua – (giảm giá hàng mua; hàng mua bị trả lại; chiết khấu thương mại hàng mua)

- Mua nguyên vật liệu về nhập kho

.....

.....

.....

.....

.....

<p>- Chi phí thu mua nguyên vật liệu về nhập kho (chi phí vận chuyển, chi phí bảo quản, chi phí bốc dỡ,...)</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>- Giảm giá hàng mua; Chiết khấu thương mại hàng mua</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>- Hàng mua bị trả lại</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD1: Mua 20.000kg nguyên vật liệu chính A về nhập kho, giá mua 200.000.000đ, thuế GTGT 10% chưa thanh toán tiền cho người bán. Chi phí vận chuyển bốc xếp phát sinh là 4.200.000đ, gồm 5% thuế GTGT đã thanh toán cho người vận chuyển bằng tiền mặt.</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD2: Nhập kho 300.000.000đ nguyên vật liệu chính C, thuế GTGT 10% đã thanh toán cho người bán bằng chuyển khoản. Chi phí vận chuyển là 3.300.000đ, trong đó thuế GTGT 10% do bên bán chịu.</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD3: Trả lại 1.000kg nguyên vật liệu chính A trị giá chưa thuế là 10.000.000đ, trừ vào nợ phải trả cho người bán. Yêu cầu: tính lại giá nhập kho của nguyên vật liệu</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

A
VD4: Nguyên vật liệu C sau đó được giảm giá 2% trên giá chưa thuế và cả thuế do chất lượng không đồng đều. Người bán đã chuyển khoản phân được giảm giá qua cho DN, DN đã nhận được giấy báo Có. Yêu cầu: tính lại giá nhập kho của nguyên vật liệu A

a2. Mua ngoài đem về nhập kho (mua ngoài nước – Nhập khẩu) Giá nhập kho = giá nhập khẩu + chi phí thu mua + thuế nhập khẩu/ thuế tiêu thụ đặc biệt – (giảm giá hàng mua; hàng mua bị trả lại; chiết khấu thương mại hàng mua)	
- Giá nhập khẩu
- Thuế nhập khẩu/ thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu

<p>VD5: Nhập khẩu 1 lô nguyên vật liệu có trị giá 2.000 USD, TGTT là 19.500VND/USD chưa thanh toán cho người bán. Thuế nhập khẩu là 2%; thuế GTGT hàng nhập khẩu là 10%. Chi phí vận chuyển về nhập kho là 3.000.000đ, thuế GTGT 10% trả bằng tiền mặt.</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
---	--

<p>a3. Mua nguyên vật liệu nhưng mà hóa đơn về trước hàng đến cuối tháng vẫn chưa về</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p>Đến khi hàng về nhập kho (sang tháng sau)</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD6: Chuyển khoản trả cho người bán tiền mua nguyên vật liệu là 6.600.000đ, trong đó thuế GTGT 10%, đã nhận được hóa đơn nhưng đến cuối tháng hàng vẫn chưa về</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD7: Sang đầu tháng này, hàng mua ở nghiệp vụ 6 đã về nhập kho</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

<p>a4. Mua hàng về phát hiện thiếu so với hóa đơn</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p>Xử lý hàng thiếu</p> <p>* Do lỗi của nhân viên/ doanh nghiệp</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>*Do người bán giao thiếu => tiến hành giao thêm cho DN</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD8: Mua 1 lô nguyên vật liệu D có giá trị là 8.800.000đ, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho người bán. Khi về kiểm nhận nhập kho phát hiện thiếu 1 số hàng có giá trị là 500.000đ chưa rõ nguyên nhân</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD9: Nguyên vật liệu D thiếu là do nhân viên làm mất, DN bắt người làm mất bồi thường 80% , phần còn lại DN chịu</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD10: Mua nguyên vật liệu E trị giá chưa thuế 30.000.000đ, thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng chuyển khoản. Khi về nhập kho kiểm nghiệm phát hiện thiếu 1 lô hàng trị giá 5.000.000đ chưa rõ nguyên nhân</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD11: Nguyên vật liệu E thiếu là do người bán giao thiếu, người bán đã tiến hành giao thêm cho DN phần thiếu này.</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

a5. Mua nguyên vật liệu về nhập kho phát hiện thừa so với hóa đơn

*** Nhập kho luôn số hàng thừa**

.....
.....
.....
.....

*** Bảo quản riêng số hàng thừa này**

.....
.....
.....
.....

VD12: Mua nguyên vật liệu về nhập kho, giá mua 15.000.000đ, thuế GTGT 10% chưa thanh toán. Khi kiểm nhận nhập kho, phát hiện thừa 1 số hàng trị giá là 800.000đ chưa rõ nguyên nhân. DN cho nhập kho luôn số hàng thừa này.

.....
.....
.....
.....

VD13: Hàng thừa do người bán giao nhầm. DN xử lý hàng thừa:

- a. DN thông báo cho bên bán và quyết định mua luôn số hàng thừa này
- b. DN xuất trả lại hàng thừa này cho bên bán

.....
.....
.....
.....

VD14: Mua nguyên vật liệu phụ về nhập kho, giá mua chưa thuế là 4.600.000đ, thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng tiền mặt. Khi kiểm nhận nhập kho phát hiện thừa 1 số hàng trị giá 400.000đ chưa rõ nguyên nhân. DN cho bảo quản riêng số hàng thừa này.

.....
.....
.....
.....

<p>VD15: Nguyên vật liệu phụ thừa này do người bán giao nhầm. DN xử lý nguyên vật liệu phụ thừa này:</p> <p>a. DN xuất trả lại cho người bán.</p> <p>b. DN thông báo cho bên bán và mua luôn số hàng thừa này nhưng chưa chi tiền ra trả cho người bán.</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
--	--

<p>b. Vật liệu tự sản xuất, chế biến:</p> <p>Giá nhập kho = giá thành sản xuất vật liệu</p>	
<p>- Căn cứ vào chứng từ phát sinh liên quan đến quá trình tự sản xuất chế biến => tập hợp chi phí chế biến vào TK 154</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>- Nguyên vật liệu từ chế biến hoàn thành nhập kho</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD16: DN tự sản xuất ra nguyên vật liệu B. Kế toán tập hợp được các chi phí liên quan đến việc sản xuất vật liệu B như sau:</p> <p>- Xuất kho 5.000.000đ nguyên vật liệu để để sản xuất nguyên vật liệu B</p> <p>- Tiền lương phải trả cho nhân công sản xuất là 1.000.000đ</p> <p>- Chi phí khác chi bằng tiền mặt phục vụ là 500.000đ</p> <p>- Công cụ, dụng cụ xuất dùng là 300.000đ</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD17: Bộ phận sản xuất báo cáo vật liệu B đã hoàn thành nhập kho</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

c. Vật liệu thuê ngoài gia công

Giá nhập kho = Giá xuất kho vật liệu đem đi gia công + chi phí gia công (chưa thuế) + chi phí khác (nếu có: chi phí vận chuyển, bảo quản,...)

<p>- Xuất kho nguyên vật liệu đem đi gia công</p>	<p>..... </p>
<p>- Chi phí vận chuyển nguyên vật liệu từ DN đến chỗ gia công và ngược lại từ gia công về DN</p>	<p>..... </p>
<p>- Chi phí gia công (căn cứ vào hợp đồng gia công)</p>	<p>..... </p>
<p>- Nhập kho nguyên vật liệu từ gia công về</p>	<p>..... </p>
<p>VD18: Xuất kho 100.000.000đ nguyên vật liệu đi nhờ công ty ABC gia công hộ. Chi phí vận chuyển nguyên vật liệu đến công ty ABC là 2.200.000đ, trong đó thuế GTGT 10% trả bằng tiền mặt.</p>	<p>..... </p>

VD19: Chi phí gia công là 30.000.000đ, thuế GTGT 10% chưa thanh toán
VD20: Công ty ABC thông báo đã gia công xong, DN cho nhập kho nguyên vật liệu từ gia công về.
VD21: DN chuyển khoản trả cho công ty ABC tiền gia công sau khi trừ đi 2% chiết khấu do thanh toán sớm

d. Nhận góp vốn bằng nguyên vật liệu	
Giá nhập kho = giá hợp lý do hội đồng liên doanh đánh giá (giá của hội đồng)	
- Căn cứ vào biên bản đánh giá của hội đồng, kế toán ghi nhận nguyên vật liệu tăng lên từ góp vốn
VD22: DN nhận góp vốn liên doanh từ công ty KFC bằng nguyên vật liệu có giá trị là 500.000.000đ, giá của hội đồng liên doanh đánh giá là 480.000.000đ

<p>VD23: DN nhận góp vốn liên doanh từ công ty M&N bằng nguyên vật liệu có giá trị là 80.000.000đ, giá của hội đồng liên doanh đánh giá là 86.000.000đ</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
---	---

<p>e. Được cấp trên cấp vốn bằng nguyên vật liệu</p>	
<p>Giá nhập kho = giá do đơn vị cấp trên thông báo + chi phí khác (nếu có: bảo quản, bốc dỡ, vận chuyển,...)</p>	
<p>- Căn cứ vào biên bản cấp vốn của cấp trên, kế toán ghi nhận nguyên vật liệu tăng lên từ cấp vốn</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>- Chi phí phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu từ cấp trên về do DN chi trả</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD24: Được Nhà nước cấp vốn 1 số nguyên vật liệu có giá trị là 300.000.000đ. Chi phí vận chuyển nguyên vật liệu về là 1.050.000đ, trong đó thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng tiền tạm ứng.</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

<p>f. Được biếu tặng bằng nguyên vật liệu</p>	
<p>Giá nhập kho = giá hợp lý được xác định theo thời giá trên thị trường</p>	
<p>- Nhận nguyên vật liệu được biếu tặng</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

VD25: DN được tặng 1 số nguyên vật liệu từ công ty AIA là 10.000.000đ
--	---

B.KẾ TOÁN GIẢM NGUYÊN VẬT LIỆU (XUẤT NGUYÊN VẬT LIỆU)

Khi xuất kho nguyên vật liệu có 4 phương pháp tính giá xuất kho (tuân thủ theo nguyên tắc giá gốc)

- **Phương pháp nhập trước – xuất trước (FIFO):** nguyên vật liệu nào có trước thì được xuất ra sử dụng trước
- **Phương pháp nhập sau – xuất trước (LIFO):** nguyên vật liệu nào có sau thì được xuất ra sử dụng trước.
- **Phương pháp bình quân gia quyền:** có 2 phương pháp: liên hoàn và cố định

.....

- **Phương pháp thực tế đích danh**

Kế toán giảm nguyên vật liệu:

- a. Xuất nguyên vật liệu ra dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh
- b. Xuất nguyên vật liệu đem đi góp vốn
- c. Xuất nguyên vật liệu đem đi gia công, chế biến
- d. Xuất nguyên vật liệu bán cho DN khác có hóa đơn

a. Xuất kho nguyên vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh
---	----------------------------------

<p>VD25: DN có 152A đầu kỳ là 300kg x 15.200đ/kg</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mua 400kg nguyên vật liệu A về nhập kho, giá mua chưa thuế 15.000đ/kg, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho người bán. - Chi phí vận chuyển về nhập kho là 500đ/kg trả bằng tiền mặt 	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD26: Xuất kho 500 kg nguyên vật liệu A dùng cho sản xuất (tính giá xuất theo phương pháp FIFO; LIFO và BQGQ)</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

<p>b. Xuất kho nguyên vật liệu đem đi góp vốn</p> <p>* Giá xuất kho > giá của hội đồng</p>	<p>* Giá xuất kho < giá của hội đồng</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD27: Xuất kho 50.000.000đ nguyên vật liệu đem đi góp vốn vào công ty REE, giá của hội đồng đánh giá là 40.000.000đ</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD28: Xuất kho nguyên vật liệu trị giá 60.000.000đ đi góp vốn liên doanh với công ty KA, giá của hội đồng định giá lô nguyên vật liệu này là 75.000.000đ</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

II.KẾ TOÁN CÔNG CỤ - DỤNG CỤ

1. Khái niệm

- CCDC là những tư liệu lao động sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh khác nhau nhưng không đủ tiêu chuẩn trở thành TSCĐ

2. Đặc điểm:

- Tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp => giá trị của CCDC được phân bổ 1 lần, 2 lần hay nhiều lần vào chi phí của DN

3. Tài khoản sử dụng:

● Xuất ra sử dụng 1 lần

.....

.....

.....

.....

.....

● Xuất ra sử dụng nhiều lần

.....

.....

.....

.....

.....

NOTE: - 142: chi phí trả trước ngắn hạn – chỉ liên quan đến 1 niên độ kế toán

- 242: chi phí trả trước dài hạn- liên quan đến nhiều niên độ kế toán

4. Phương pháp hạch toán 1 số nghiệp vụ chủ yếu

A. KẾ TOÁN TĂNG CÔNG CỤ - DỤNG CỤ (tương tự như kế toán tăng nguyên vật liệu)

B. KẾ TOÁN GIẢM CÔNG CỤ - DỤNG CỤ

a. Xuất kho CC-DC dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc loại phân bổ 1 lần/ 100%
VD29: Xuất kho công cụ dùng cho bán hàng có giá trị là 2.500.000đ
VD30: Xuất kho công cụ dùng cho sản xuất có giá trị 1.000.000đ thuộc loại phân bổ 1 lần
VD31: Xuất kho công cụ dùng cho văn phòng có giá trị 500.000đ thuộc loại phân bổ 100%

b. Xuất kho CC-DC dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc loại phân bổ 2 lần/ nhiều lần
---	---

<p>VD32: Xuất kho công cụ dùng cho sản xuất có giá xuất là 3.000.000đ, thuộc loại phân bổ 3 lần</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD33: Xuất kho công cụ có giá trị 8.000.000đ dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuộc loại phân bổ trong 8 năm</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

<p>c. Bảo hỏng công cụ - dụng cụ / báo mất công cụ - dụng cụ</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD34: Bộ phận bán hàng báo hỏng 1 công cụ có giá xuất là 4.000.000đ, thuộc loại phân bổ nhiều lần, đã phân bổ được 2.500.000đ</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD35: Bộ phận quản lý báo mất 1 công cụ chưa rõ nguyên nhân có giá trị là 6.000.000đ, đã phân bổ nhiều lần được 3.000.000đ. Vài ngày sau, DN xử lý công cụ mất này bằng cách bắt người làm mất bồi thường và tiến hàng trừ lương trong vòng 3 tháng bắt đầu từ tháng này</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

III. KẾ TOÁN DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ HÀNG TỒN KHO

1. Khái niệm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng giá trị tổn thất có thể xảy ra do hàng tồn kho bị giảm giá trị
- Mục đích lập dự phòng: để phản ánh đúng giá trị hàng tồn kho của DN khi lập Báo cáo tài chính cuối kỳ (BCTC)

2. Nguyên tắc lập dự phòng:

- Lập vào lúc cuối năm tài chính
- Khi giá trị thuần của hàng tồn kho < giá gốc hàng tồn kho => lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (phần chênh lệch) với điều kiện:
 - ☺ Là vật tư, hàng hóa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tại thời điểm lập BCTC
 - ☺ Vật tư, hàng hóa có hóa đơn, chứng từ hợp pháp để chứng minh giá gốc của hàng tồn kho
- Khi giá trị thuần của nguyên vật liệu < giá gốc nguyên vật liệu => **Không** lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho **nếu** giá bán của hàng hóa làm từ nguyên vật liệu này không bị giảm

3. Mức lập dự phòng

.....

.....

.....

.....

.....

4. Tài khoản sử dụng

.....

.....

.....

.....

KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

I. Khái niệm Tài sản cố định:

- Là những tư liệu lao động có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài, ít nhất trên 1 năm
- Tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất kinh doanh **hiều chu kỳ** nhưng **không thay đổi** hình thái vật chất ban đầu.
- Giá trị hao mòn TSCĐ được chuyển dần vào trong giá trị sản phẩm dưới hình thức khấu hao.

II. Phân loại TSCĐ: có 2 loại:

- TSCĐ hữu hình: là những tài sản cố định có hình thái vật chất do DN nắm giữ, sử dụng trong sản xuất kinh doanh
- TSCĐ vô hình: là những tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do DN nắm giữ, sử dụng trong sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ và cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình

III. Nguyên tắc hạch toán TSCĐ:

- TSCĐ phải được xác định giá trị theo **nguyên giá** (giá gốc: toàn bộ chi phí mà DN bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng).
- TSCĐ còn được theo dõi theo **giá trị còn lại** $\text{Giá trị còn lại} = \text{Nguyên giá} - \text{giá trị hao mòn}$
- Giá trị hao mòn của TSCĐ: là phần trích khấu hao đưa vào chi phí liên quan

IV. Tài sản cố định hữu hình:

1. Điều kiện ghi nhận TSCĐ hữu hình:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó
- Nguyên giá của Tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy
- Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm
- Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

* Nguyên giá của TSCĐ trong DN chỉ được thay đổi khi:

- ☺ Đánh giá lại TSCĐ theo quy định của pháp luật
- ☺ Nâng cấp TSCĐ
- ☺ Tháo dỡ 1 hay một số bộ phận của TSCĐ.

2. Phân loại TSCĐ hữu hình:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: trụ sở làm việc, nhà kho, nhà xưởng, hàng rào, sân bãi, đường xá, cầu cống,.....
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn: phương tiện vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường không, đường ống và các thiết bị truyền dẫn như hệ thống thông tin, hệ thống điện, đường ống nước, băng tải,.....
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: máy hút âm, hút bụi, máy vi tính phục vụ quản lý, thiết bị điện tử,.....
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm: vườn cà phê, vườn chè, vườn cao su, vườn cây ăn quả,....đàn voi, đàn ngựa, đàn trâu bò,.....
- TSCĐ hữu hình khác

3. Tài khoản sử dụng:

NỢ	211 “ Tài sản cố định hữu hình”	CÓ
<p>đầu kỳ</p> <p>SD đầu kỳ: TSCĐ hiện có</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mua sắm tài sản cố định (nguyên giá/ giá gốc) - Điều chỉnh tăng nguyên giá do nâng cấp tài sản - Điều chỉnh tăng nguyên giá do đánh giá lại 	<ul style="list-style-type: none"> - Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định - nguyên giá giảm do tháo bớt một hoặc một số bộ phận - Điều chỉnh giảm nguyên giá do đánh giá lại 	

cuối kỳ

TK 211 có 6 tài khoản cấp 2:

- + 2111 – nhà cửa, vật kiến trúc
- + 2112 – máy móc thiết bị
- + 2113 – phương tiện vận tải, truyền dẫn
- + 2114 – thiết bị dụng cụ quản lý
- + 2115 – cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm
- + 2118 – TSCĐ hữu hình khác

4. Phương pháp hạch toán 1 số nghiệp vụ chủ yếu:

A. KẾ TOÁN GHI TĂNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

- a. Mua sắm tài sản cố định (mua trong nước hoặc nhập khẩu)
- b. Mua trả góp tài sản cố định
- c. TSCĐ tự xây hoặc nâng cấp TSCĐ
- d. TSCĐ tự chế
- e. TSCĐ mua với hình thức trao đổi
- f. TSCĐ được cấp
- g. TSCĐ được biếu tặng, cho
- h. Mua TSCĐ là nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất

a1. Mua sắm TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh

Nguyên giá TSCĐ = giá mua chưa thuế + chi phí phát sinh đem tài sản về - (chiết khấu thương mại hàng mua, giảm giá hàng mua và hàng mua bị trả lại)

Ghi chú: khi mua sắm TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, nếu được tài trợ từ các nguồn vốn khác không phải nguồn vốn kinh doanh thì phải có bút toán kết chuyển nguồn

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....

<p>VD1: Mua 1 TSCĐ phục vụ bán hàng. giá mua chưa thuế 100.000.000đ, thuế GTGT 10% trả bằng chuyển khoản. Chi phí vận chuyển tài sản đem về là 1.050.000đ, trong đó thuế GTGT 5% trả bằng tiền mặt.</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD2: Mua 1 TSCĐ có giá chưa thuế 100.000.000đ, thuế GTGT 10% thanh toán bằng chuyển khoản. Chi phí vận chuyển về là 1.100.000đ, trong đó thuế GTGT 10% trả bằng tiền mặt. Tài sản này do quỹ đầu tư phát triển đài thọ.</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD3: Mua thêm 1 máy photocopy có giá là 36.900.000đ, thuế GTGT 10% đã thanh toán 50% bằng tiền mặt, phần còn lại sẽ trả dần sau 3 tháng. Tài sản này do quỹ phúc lợi đài thọ dùng cho bộ phận bán hàng.</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

<p>a2. Mua sắm TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi</p> <p style="text-align: center;">Nguyên giá = giá mua có thuế (giá thanh toán) + chi phí phát sinh đem tài sản về (giá thanh toán)</p>	
<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p>Ghi chú: mua TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi và sử dụng cho hoạt động phúc lợi thì không được kê khai khấu trừ thuế GTGT. Đồng thời có thêm bút toán kết chuyển nguồn</p>

<p>VD4: Mua 1 TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi có giá mua chưa thuế là 13.000.000đ, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển là 1.320.000đ, trong đó thuế GTGT 10%. Tất cả đều được trả bằng tiền mặt. Tài sản này do quỹ phúc lợi đài thọ.</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD5: Mua chịu 1 kệ sắt có giá là 15.400.000đ, trong đó thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển là 200.000đ, thuế GTGT 10% trả bằng tiền mặt. Tài sản này do quỹ phúc lợi đài thọ và dùng cho hoạt động phúc lợi.</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

<p>a3. Nhập khẩu TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh</p> <p style="text-align: center;">Nguyên giá = Giá nhập + thuế nhập khẩu + thuế tiêu thụ đặc biệt + chi phí phát sinh đem tài sản về</p>	
<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD6: Nhập khẩu 1 dây chuyền sản xuất, có nhập là 15.000USD, TGTT là 20.050 VND/USD mới thanh toán cho người xuất khẩu 30% bằng tiền gửi ngân hàng, phần còn lại chưa thanh toán. Biết tỷ giá xuất ngoại tệ là 19.560 VND/USD. Thuế nhập khẩu là 3 %, thuế GTGT hàng nhập khẩu 10%. Tài sản này do quỹ đầu tư phát triển đài thọ</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD7: Nhập khẩu 1 TSCĐ có giá trị là 10.000 USD, TGTG là 19.500 VND/USD chưa thanh toán. Thuế nhập khẩu là 3%, thuế tiêu thụ đặc biệt là 15%, thuế GTGT hàng nhập khẩu là 10%.</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

<p>a4. TSCĐ mua về phải trả qua giai đoạn lắp đặt, chạy thử</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD7: Nhập khẩu 1 hệ thống thiết bị đóng gói hàng tự động, có giá</p>	<p>.....</p>

<p>nhập là 120.000USD, thuế nhập khẩu là 5%, được miễn thuế GTGT. Chi phí vận chuyển tài sản về DN là 2.400.000đ trả bằng tiền tạm ứng. Chi phí lắp đặt, chạy thử hệ thống là 12.600.000đ trả bằng tiền mặt. Hệ thống đã được bàn giao và đưa vào sử dụng ở bộ phận đóng gói hàng bán. TGTT là 19.380 VND/USD</p>	<p>..... </p>
<p>VD8: Mua 1 xe con có giá chưa thuế 425.000.000đ, thuế GTGT 10% thanh toán bằng chuyển khoản. Chi phí trước bạ, sang tên là 7.800.000đ, chi phí chạy thử là 1.000.000đ, chi phí đăng ký xe là 1.200.000đ tất cả trả bằng tiền mặt. Tài sản này do quỹ đầu tư phát triển đài thọ.</p>	<p>..... </p>

<p>b. Mua trả góp/ trả chậm tài sản cố định</p>	
<p style="text-align: center;">Nguyên giá TSCĐ = giá mua trả tiền ngay + chi phí phát sinh đem tài sản về</p>	
<p>● Chi phí lãi (lãi trả góp) = giá mua trả góp – giá mua trả tiền ngay => được tính vào 142 sau đó phân bổ vào chi phí tài chính 635 từng kỳ chứ không được hạch toán vào nguyên giá TSCĐ</p> <p>● Thuế GTGT đầu vào đánh trên giá mua trả ngay (nghĩa là: lãi trả góp không chịu thuế) = thuế VAT x giá mua trả ngay</p>	
<p>..... </p>	<p>..... </p>
<p>VD9: Mua trả góp một thiết bị sản xuất có giá mua chưa thuế (trả ngay 1 lần) là 954.000.000đ, thuế GTGT 10%, giá mua trả góp trong vòng 12 tháng (chưa thuế) là 1.026.000.000đ. Chi phí vận chuyển tài sản là</p>	<p>..... </p>

<p>3.300.000đ, thuế GTGT 10% trả bằng tiền mặt. DN đã chuyển khoản trả góp tháng thứ nhất (bao gồm nợ gốc + lãi)</p>	<p>..... </p>
<p>VD10: Mua trả chậm 1 thiết bị về sử dụng ngay ở phân xưởng sản xuất với giá mua trả ngay chưa thuế là 180.000.000đ, thuế GTGT 5%, lãi trả góp là 12.000.000đ, thời gian trả góp là 2 năm. DN đã chi tiền mặt trả góp tháng thứ nhất.</p>	<p>..... </p>

<p>c. TSCĐ hữu hình tự xây hoặc nâng cấp TSCĐ Nguyên giá TSCĐ = giá được duyệt</p>	
<p>Toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình tự xây thì được tập hợp vào TK 2412 “ Xây dựng cơ bản”. Khi hoàn thành bàn giao thì kết chuyển từ TK 2412 sang TK 211 (phần được duyệt). Phần vượt định mức không được duyệt thì phải thu hồi lại (TK 1388)</p>	<p>..... </p>

d. TSCĐ hữu hình tự chế: khi sử dụng sản phẩm do DN chế tạo (thành phẩm của DN) để chuyển thành TSCĐ hữu hình sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh

Nguyên giá TSCĐ = giá thành sản xuất + chi phí khác phát sinh

<p>VD11: DN tiến hành đầu tư XD CB một TSCĐ có các chi phí phát sinh như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu xuất kho trị giá 50.000.000đ - CC-DC xuất dùng trị giá 10.000.000đ - Tiền lương phải trả cho công nhân 30.000.000đ - Các chi phí bằng tiền khác 50.000.000đ <p>Công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng được quyết toán như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phế liệu thu hồi bán thu bằng tiền mặt 500.000đ - Một số chi phí vượt định mức không được xét duyệt 6.000.000đ 	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD12: Nhận bàn giao từ nhà thầu xây dựng 1 nhà kho mới được đưa vào sử dụng ngay, trị giá quyết toán 900.000.000đ. Tiền xây dựng được lấy (được đài thọ) từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD13: Nhận bàn giao 1 nhà khách từ nhà thầu xây dựng tổng giá trị công trình được duyệt 200.000.000đ. Nguồn vốn để xây dựng công trình này hoàn thành từ các nguồn sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản: 80.000.000đ - Quỹ đầu tư phát triển: 120.000.000đ <p>(bài 8/52)</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

<p>TSCĐ hữu hình tự chế => được hạch toán như trường hợp bán tiêu dùng nội bộ (giá bán = giá thành sản xuất)</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD14: DN xuất kho 1 thành phẩm C dùng làm TSCĐ phục vụ cho bộ phận bán hàng, giá thành thực tế sản xuất là 100.000.000đ</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD15: DN Toyota xuất 1 chiếc xe có giá thành sản xuất là 250.000.000đ để sử dụng làm TSCĐ phục vụ cho hoạt động quản lý doanh nghiệp</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

<p>e. TSCĐ mua với hình thức trao đổi (Tài sản tương tự là tài sản có công dụng tương tự trong cùng lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương)</p> <p>● Trao đổi tương tự (đổi tài sản A lấy tài sản B tương tự => hạch toán tăng TS B nhận về theo giá trị còn lại của tài sản A)</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p>● Trao đổi không tương tự (đổi TS C lấy TS D => được hạch toán như bán tài sản C và mua tài sản D về)</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD16: DN đổi 1 dây chuyền sản xuất cũ có nguyên giá 200.000.000đ, khấu hao lũy kế 50.000.000đ để đổi lấy 1 dây chuyền mới và đưa ngay vào sử dụng</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD17: DN đổi 1 xe tải có nguyên giá 900.000.000đ, khấu hao lũy kế 500.000.000đ để lấy 1 chiếc xe du lịch. Xe tải có giá là 500.000.000đ, thuế GTGT 10%. Xe du lịch có giá là</p>	<p>.....</p> <p>.....</p>

<p>300.000.000đ, thuế GTGT 10%. Thanh toán chênh lệch bằng tiền mặt.</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD18: DN đổi máy dùng trong phân xưởng để lấy xe tải. Máy có nguyên giá 300.000.000đ, đã khấu hao lũy kế 50.000.000đ, máy được đánh giá 225.000.000đ, thuế GTGT 10%. Giá của xe tải là 250.000.000đ, thuế GTGT 10%. Thanh toán chênh lệch bằng tiền gửi ngân hàng</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

<p>e. TSCĐ được cấp</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p>g. TSCĐ được cho, được biếu tặng</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD18: DN được nhà nước cấp 1 nhà làm việc có trị giá 1.5000.000.000đ</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

VD19: DN được tặng 1 dàn máy lạnh có trị giá 15.000.000đ
h. Mua TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất
VD20: DN mua 1 tài sản gồm nhà cửa gắn liền với quyền sử dụng đất tổng trị giá mua chưa thuế 2.000.0000.000đ trong đó chi tiết nhà cửa, vật kiến trúc là 1.500.000.0000đ đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng, thuế GTGT 10%
VD21: Mua 1 căn nhà gồm cả đất đai và các công trình phụ với tổng giá thanh toán là 1.100.000.000đ, trong đó thuế GTGT 10%. Trong đó chi tiết như sau: căn nhà được định giá 700.000.000đ, đất đai 200.000.000đ và các công trình phụ 100.000.000đ. Đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

--	--

<p>g. TSCĐ từ việc góp vốn liên doanh</p> <p>● Đem TSCĐ đi góp vốn liên doanh</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p>● Nhận TSCĐ từ góp vốn liên doanh</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD22: Đi góp vốn liên doanh 1 TSCĐ có nguyên giá 350.000.000đ, khấu hao lũy kế 50.000.000đ. Hội đồng liên doanh xác định vốn góp là 400.000.000đ.</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD 23: Nhận góp vốn liên doanh 1 TSCĐ có trị giá được các bên thỏa thuận là 700.000.000đ</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

	<p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD27: DN nhượng bán 1 TSCĐ giá thỏa thuận chưa thuế 40.000.000đ, thuế GTGT 10%, khách hàng thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Biết tài sản này có nguyên giá 50.000.000đ, đã hao mòn 20.000.000đ. Chi phí phát sinh trong quá trình thanh lý TSCĐ là 2.200.000đ, trong đó thuế GTGT 10% thanh toán bằng tiền mặt.</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

<p>b. TSCĐ đi cầm cố</p> <p>* Mang TSCĐ đi cầm cố</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p>* Nhận lại TSCĐ từ cầm cố về</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD28a: Đem 1 phương tiện vận tải đang phục vụ quản lý doanh nghiệp đi cầm cố. Tài sản này lúc mang đi cầm cố có nguyên giá 120.000.000đ, đã khấu hao 20.000.000đ</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD28b: Nhận lại TSCĐ đã đem đi cầm cố ở nghiệp vụ 26</p>	<p>.....</p>

	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD29: Nhận lại máy móc đã đem đi cầm cố trước đây, có nguyên giá là 25.000.000đ, khấu hao lũy kế là 5.000.000đ</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

<p>c. Kiểm kê phát hiện thiếu TSCĐ</p> <p>* Phát hiện thiếu TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p>* Phát hiện thiếu TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD30: Phát hiện thiếu 1 TSCĐ ở bộ phận quản lý doanh nghiệp chưa xác định được nguyên nhân. Tài sản này có nguyên giá 18.000.000đ đã hao mòn là 6.000.000đ</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

<p>VD31: Quyết định xử lý TS thiếu ở VD 29 bằng cách bắt người chịu trách nhiệm bồi thường 50% bằng cách trừ lương trong vòng 3 tháng, phần còn lại tính vào chi phí khác</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD32: Phát hiện thiếu 1 TSCĐ đang sử dụng ở nhà ăn tập thể, có nguyên giá 13.500.000đ, đã hao mòn 5.600.000đ chưa rõ nguyên nhân</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD33: Xử lý TSCĐ thiếu ở VD 32 bằng cách bắt người chịu trách nhiệm bồi thường</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

V. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

1. Khái niệm:

Tài sản vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do DN nắm giữ, sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình

2. Tài khoản sử dụng

NỢ	213 “ Tài sản cố định vô hình”	CÓ
đầu kỳ - Nguyên giá TSCĐ vô hình giảm	SD đầu kỳ: TSCĐ hiện có	- Nguyên giá TSCĐ vô hình giảm
cuối kỳ	SD cuối kỳ: TSCĐ hiện có	

TK 213 : TSCĐ vô hình” có 7 TK cấp 2:

- 2131: Quyền sử dụng đất
- 2132: Quyền phát hành
- 2133: Bản quyền, bằng sáng chế
- 2134: Nhãn hiệu hàng hóa
- 2135: Phần mềm máy vi tính
- 2136: Giấy phép và giấy phép nhượng quyền
- 2138: TSCĐ vô hình khác

3. Phương pháp hạch toán 1 số nghiệp vụ chủ yếu (tương tự như TSCĐ hữu hình)

VI.KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định bị hao mòn dần (ngoài trừ đất đai: không khấu hao) theo thời gian. Có 2 loại hao mòn:

- Hao mòn hữu hình: là sự hao mòn về hình thái vật chất, có thể nhìn thấy được. VD: sự xuống cấp của nhà cửa, vật kiến trúc, sự giảm sút năng lực của máy móc và thiết bị....
- Hao mòn vô hình: là sự giảm sút về giá trị của TSCĐ do sự phát triển của khoa học và công nghệ. TSCĐ cùng loại trên thị trường ngày càng rẻ đi và hiện đại hơn,.....

1. Khái niệm:

Trong quá trình sử dụng, TSCĐ bị hao mòn dần và đến thời điểm nào đó thì TS này không còn sử dụng được nữa. Để đảm bảo tái sản xuất TSCĐ, DN phải tiến hành trích khấu hao => trích khấu hao là việc chuyển dần từng phần giá trị của TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh của DN trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản => mục đích: hình thành nên nguồn vốn khấu hao để dành mua sắm lại TSCĐ mới.

2. Phương pháp khấu hao:

a. Phương pháp khấu hao đường thẳng

$$\text{Mức khấu hao (năm)} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản}}$$

b. Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần

c. Phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm

3. Nguyên tắc khấu hao

- Tất cả TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh thì đều phải trích khấu hao => mức trích khấu hao được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của bộ phận sử dụng
- Phương pháp khấu hao do DN lựa chọn => phải tuân thủ nguyên tắc giá gốc
- Quyền sử dụng đất thì không được trích khấu hao
- Việc trích/ thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện bắt đầu vào ngày TSCĐ tăng/ giảm hoặc ngừng tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh
- TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng thì không cần trích khấu hao

4. Tài khoản sử dụng

.....

.....

.....

.....

.....

.....

TK 214 có 3 TK cấp 2:

- 2141: Hao mòn TSCĐ hữu hình
- 2412: Hao mòn TSCĐ thuê tài chính
- 2413: Hao mòn TSCĐ vô hình

5. Phương pháp hạch toán 1 số nghiệp vụ chủ yếu

* Trích khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động kinh doanh	* Cuối năm, tính phần hao mòn của TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi
VD34: Căn cứ vào bảng phân bổ khấu hao, trích khấu hao TSCĐ trong tháng 10 như sau: TSCĐ dùng ở phân xưởng là 23.000.000đ, phục vụ bán hàng 1.500.000đ, quản lý doanh nghiệp 18.500.000đ
VD35: Cuối năm, căn cứ chứng từ xác định hao mòn TSCĐ phúc lợi trong năm là 3.000.000đ

<p>VD36: Trích khấu hao TSCĐ trong năm cho TSCĐ sử dụng ở phân xưởng chế biến gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy móc thiết bị: nguyên giá 100.000.000đ, tỷ lệ khấu hao 12%/năm - Nhà xưởng: nguyên giá 200.000.000đ, tỷ lệ khấu hao 12%/năm 	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD37: Trích khấu hao trong tháng cho TSCĐ sử dụng ở văn phòng có nguyên giá 250.000.000đ, tỷ lệ khấu hao 12%/năm</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

VII. KẾ TOÁN SỬA CHỮA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

1. Khái niệm:

Sửa chữa TSCĐ là công việc khôi phục lại công dụng, chức năng ban đầu của TSCĐ

2. Phân loại sửa chữa TSCĐ:

Nội dung	Sửa chữa lớn TSCĐ	Sửa chữa nhỏ TSCĐ (sửa chữa thường xuyên TSCĐ)
Phạm vi	- Thay thế cùng 1 lúc những bộ phận, chi tiết chủ yếu của TSCĐ => nếu không sửa chữa thì TS không thể sử dụng được/ hoặc sử dụng được nhưng không bảo đảm an toàn và không đạt tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật	- Bảo dưỡng, sửa chữa thay thế từng bộ phận, chi tiết nhỏ, riêng lẻ của TSCĐ nhằm bảo đảm TSCĐ hoạt động được bình thường giữa 2 kỳ sửa chữa lớn
Thời gian sửa chữa	- Dài	- Ngắn
Chu kỳ sửa chữa (khoảng cách giữa 2 lần sửa chữa)	- Dài	- Ngắn
Chi phí sửa chữa	- Khá lớn	- Nhỏ

<p>VD39: Hàng tháng, trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ là 3.000.000đ</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD40: Sửa chữa TSCĐ bằng nguồn trích trước, chi phí sửa chữa phát sinh gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguyên vật liệu: 1.200.000đ - Phụ tùng thay thế: 4.000.000đ - Tiền công phải trả: 6.000.000đ - Chi phí khác bằng tiền mặt: 1.800.000đ <p>Công việc sửa chữa lớn đã hoàn thành bàn giao</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD41: Sửa chữa lớn TSCĐ (Bộ phận QLDN) với chi phí tập hợp như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguyên vật liệu: 100.000.000đ - Chi phí nhân công: 18.000.000đ <p>Công việc sửa chữa lớn đã hoàn thành, công ty quyết định phân bổ chi phí này trong 3 năm</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>VD42: Sửa chữa lớn TSCĐ ở bộ phận sản xuất, chi phí tập hợp như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phụ tùng thay thế: 15.000.000đ - Công cụ dụng cụ: 5.000.000đ - Tiền công trả bằng tiền mặt: 10.000.000đ <p>Công việc sửa chữa hoàn thành được bù đắp bằng nguồn trích trước theo dự toán trong năm là 20.000.000đ, phần còn lại được phân bổ tiếp vào 5 tháng, bắt đầu từ tháng này.</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

